

B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
(Khi cấp phép chính thức)

STT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH	
1	Tần số dưới 30 MHz: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng (BW) ⁽²⁾ :	
	BW ≤ 5 kHz	800
	BW > 5 kHz	1.200
2	Tần số từ 30 MHz trở lên: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng)	
2.1	Băng tần từ 30 MHz đến 500 MHz:	
	BW ≤ 12,5 kHz	800
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.200
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.800
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	3.000
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.400
	BW > 2.000 kHz	6.500
2.2	Băng tần trên 500 MHz đến 1.000 MHz:	
	BW ≤ 12,5 kHz	700
	12,5 kHz < BW ≤ 25 kHz	1.000
	25 kHz < BW ≤ 200 kHz	1.600
	200 kHz < BW ≤ 500 kHz	2.800
	500 kHz < BW ≤ 2.000 kHz	5.200
	BW > 2.000 kHz	6.000
2.3	Băng tần trên 1 GHz đến 3 GHz:	
	BW ≤ 3.500 kHz	1.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	1.600
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	2.200
	BW > 14.000 kHz	4.000
2.4	Băng tần trên 3 GHz đến 8,5 GHz:	

	$BW \leq 3.500 \text{ kHz}$	1.100
	$3.500 \text{ kHz} < BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	1.300
	$7.000 \text{ kHz} < BW \leq 14.000 \text{ kHz}$	1.500
	$14.000 \text{ kHz} < BW \leq 28.000 \text{ kHz}$	2.000
	$BW > 28.000 \text{ kHz}$	3.200
2.5	Băng tần trên 8,5 GHz đến 15,35 GHz:	
	$BW \leq 3.500 \text{ kHz}$	1.000
	$3.500 \text{ kHz} < BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	1.100
	$7.000 \text{ kHz} < BW \leq 14.000 \text{ kHz}$	1.300
	$14.000 \text{ kHz} < BW \leq 28.000 \text{ kHz}$	1.800
	$28.000 \text{ kHz} < BW \leq 56.000 \text{ kHz}$	3.000
	$BW > 56.000 \text{ kHz}$	3.500
2.6	Băng tần trên 15,35 GHz đến 23,6 GHz:	
	$BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	900
	$7.000 \text{ kHz} < BW \leq 14.000 \text{ kHz}$	1.100
	$14.000 \text{ kHz} < BW \leq 28.000 \text{ kHz}$	1.600
	$28.000 \text{ kHz} < BW \leq 56.000 \text{ kHz}$	2.700
	$BW > 56.000 \text{ kHz}$	3.000
2.7	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	$BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	800
	$7.000 \text{ kHz} < BW \leq 14.000 \text{ kHz}$	900
	$14.000 \text{ kHz} < BW \leq 28.000 \text{ kHz}$	1.200
	$28.000 \text{ kHz} < BW \leq 56.000 \text{ kHz}$	2.000
	$BW > 56.000 \text{ kHz}$	2.500
3	Vi ba điểm-đa điểm, vi ba phát thanh, truyền hình lưu động: tính trên mỗi tần số được ấn định trên một trạm chính	
3.1	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	$BW \leq 2.000 \text{ kHz}$	3.000
	$2.000 \text{ kHz} < BW \leq 3.500 \text{ kHz}$	4.400
	$3.500 \text{ kHz} < BW \leq 7.000 \text{ kHz}$	6.000
	$7.000 \text{ kHz} < BW \leq 14.000 \text{ kHz}$	7.200
	$14.000 \text{ kHz} < BW \leq 28.000 \text{ kHz}$	10.200
	$28.000 \text{ kHz} < BW \leq 56.000 \text{ kHz}$	14.000

	BW > 56.000 kHz	18.000
3.2	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	2.800
	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800
	BW > 56.000 kHz	8.200
4	Điện thoại không dây loại kéo dài thuê bao, hệ thống điện thoại không dây đa điểm và các loại tương đương (tính trên mỗi trạm chính):	
4.1	Đối với thiết bị sử dụng tần số cố định, tính trên mỗi tần số được ấn định	Bằng 20% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
4.2	Đối với thiết bị lựa chọn tần số tự động, tính trên cả đoạn băng tần hoạt động	Bằng 5% mức phí tương ứng quy định ở khoản 2 mục I này
II	NGHIỆP VỤ DI ĐỘNG	
1	Nghiệp vụ di động hàng hải	
1.1	Đài bờ: tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát	
1.1.1	Cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng:	
	- Sử dụng tần số thuộc băng tần MF/HF	5.000
	- Sử dụng tần số thuộc băng tần VHF	2.500
	- Sử dụng tần số theo quy hoạch để liên lạc với phương tiện nghề cá	1.500
1.1.2	Không cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng	Bằng 30% mức phí tương ứng quy định ở điểm 1.1.1 khoản 1 mục II này
1.2	Đài tàu (tính trên 01 đài tàu và theo từng chủng loại thiết bị vô tuyến điện trang bị trên tàu):	
	- Thiết bị VHF;	1.000
	- Thiết bị MF/HF;	1.500
	- Thiết bị Inmarsat;	2.000
	- Thiết bị dẫn đường hàng hải;	500

	- Thiết bị khác ngoài các thiết bị trên (trừ thiết bị chỉ dùng cho mục đích phục vụ cấp cứu, cứu nạn; thiết bị chỉ thu)	500
2	Nghiệp vụ di động hàng không	
2.1	Đài mặt đất thuộc nghiệp vụ di động hàng không (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200
2.2	Đài máy bay (tính trên 01 máy bay)	
2.2.1	Đối với máy bay hành khách:	
	- Dưới 38 chỗ	2.400
	- Từ 38 đến 100 chỗ	3.800
2.2.2	Đối với máy bay vận tải:	
	- Trọng tải dưới 20 tấn	2.400
	- Trọng tải từ 20 đến 80 tấn	3.800
	- Trọng tải trên 80 tấn	4.200
2.2.3	Đối với máy bay không theo tuyến cố định:	2.000
3	Nghiệp vụ di động mặt đất	
3.1	Mạng viễn thông di động mặt đất nhắn tin dùng riêng (tính trên tần số phát được ấn định trên 1 máy phát, theo phạm vi hoạt động):	
	- Trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.	5.000
	- Trong một khu nhà hoặc tương đương.	1.000
3.2	Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động, mạng viễn thông di động mặt đất trung kế: Tính trên mỗi tần số được ấn định để sử dụng trong mạng và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc theo phạm vi hoạt động :	
3.2.1	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 12,5 kHz:	
	- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ.	11.000
	- Các tỉnh khác.	5.000
3.2.2	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 25 kHz	Bằng 200% mức phí tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này

3.2.3	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 6,25 kHz	Bằng 50% mức phí tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này	
3.2.4	Mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ chỉ gồm các thiết bị có công suất phát $P \leq 5w$; Mạng dùng chung tần số.	Bằng 10% mức phí tương ứng tại các điểm 3.2.1, 3.2.2, 3.2.3 khoản 3 mục II này	
3.3	Mạng viễn thông di động mặt đất công cộng sử dụng băng tần số (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp, trên phạm vi toàn quốc)		
3.3.1	Nhóm băng tần ≤ 2.200 MHz	1.300.000	
3.3.2	Nhóm băng tần > 2.200 MHz	650.000	
4	Nghiệp vụ vô tuyến điện khác		
4.1	Đài di động đặt trên tàu sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	1.200	
4.2	Đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá (tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát)	300	
III	NGHIỆP VỤ QUẢNG BÁ		
1	Truyền hình		
1.1	Mạng đa tần: máy phát hình, phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của Trung ương, tính trên mỗi kênh tần số được ấn định theo mức công suất phát và vị trí đặt máy phát (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này):	Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; Hải Phòng; Đà Nẵng; Cần Thơ	Các tỉnh, thành phố khác
1.1.1	Đối với phân kênh là 8 MHz		
	$P > 20$ kW	24.000	18.000
	10 kW $< P \leq 20$ kW	20.000	14.000
	5 kW $< P \leq 10$ kW	16.000	11.000
	2 kW $< P \leq 5$ kW	12.000	9.000
	500 W $< P \leq 2$ kW	4.000	1.500

	$100 \text{ W} < P \leq 500 \text{ W}$	1.000	500
	$P \leq 100 \text{ W}$	200	100
1.1.2	Đối với phân kênh ΔB MHz nhỏ hơn 8 MHz	Bằng $(\Delta B/8)$ mức phí tương ứng tại điểm 1.1.1 khoản 1 mục III này	
1.2	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của địa phương (đối với các đơn vị, doanh nghiệp truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình số mặt đất được cấp phép sử dụng nhiều kênh tần số tại một điểm phát sóng, mức phí quy định tại điểm 1.2 khoản 1 mục III này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 mục III này)	Bằng 50% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.3	Mạng đa tần: Máy phát hình, phát sóng kênh chương trình khác, không phải kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu	Bằng 300% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 mục III này	
1.4	Mạng đơn tần	Bằng 70% mức phí tương ứng tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3 khoản 1 mục III này	
2	Phát thanh, truyền thanh		
	Phát thanh: tính trên mỗi kênh tần số được ấn định, theo các mức công suất phát (P):		
	$P > 5 \text{ kW}$	4.800	
2.1	$2 \text{ kW} < P \leq 5 \text{ kW}$	3.000	
	$1 \text{ kW} < P \leq 2 \text{ kW}$	1.400	
	$300 \text{ W} < P \leq 1 \text{ kW}$	300	
	$P \leq 300 \text{ W}$	100	
2.2	Đài truyền thanh không dây của tổ chức, doanh nghiệp (tính trên mỗi kênh tần số được ấn định)	1.500	
IV	NGHIỆP VỤ CỐ ĐỊNH QUA VỆ TINH, DI ĐỘNG QUA VỆ TINH		
1	Đài vệ tinh trái đất		
1.1	Đài vệ tinh trái đất, tính theo độ rộng băng tần phát (trừ các điểm 1.2, 1.3, 1.4 khoản 1 mục IV này) có độ rộng băng tần chiếm dụng (BW):		
	$BW \leq 150 \text{ kHz}$	1.000	

	150 kHz < BW ≤ 2 MHz	5.000
	2 MHz < BW ≤ 18 MHz	30.000
	18 MHz < BW ≤ 36MHz	50.000
	BW > 36 MHz	60.000
1.2	Đối với các trạm đầu cuối cố định sử dụng chung dải tần đường lên vệ tinh, có độ rộng băng tần phát thay đổi theo nhu cầu sử dụng, thuộc hệ thống đa truy cập qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi trạm đầu cuối	1.000
1.3	Thiết bị đầu cuối thuê bao thuộc hệ thống thông tin di động qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi thiết bị	240
1.4	Đối với đài vệ tinh trái đất sử dụng tần số trong băng tần từ 12,75 GHz đến 13,25 GHz; đài vệ tinh trái đất chỉ thu (tính theo độ rộng băng tần thu)	Bằng 70% mức phí tương ứng quy định tại điểm 1.1 khoản 1 mục IV này
2	Đài vệ tinh không gian , tính cho mỗi bộ phát đáp với băng thông 36 MHz. (Đối với bộ phát đáp có băng thông khác (ΔB MHz), mức phí được tính bằng ($\Delta B/36$) mức tương ứng)	10.000
V	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN XÁC ĐỊNH	
	Đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến xác định (trừ ra-đa đặt trên tàu biển, máy bay, phương tiện nghề cá): tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng	
	Băng tần từ 23,6 GHz trở xuống:	
	BW ≤ 2.000 kHz	3.000
	2.000 kHz < BW ≤ 3.500 kHz	4.400
	3.500 kHz < BW ≤ 7.000 kHz	6.000
1	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	7.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	10.200
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	14.000
	BW > 56.000 kHz	18.000
	Băng tần trên 23,6 GHz:	
	BW ≤ 7.000 kHz	2.800
2	7.000 kHz < BW ≤ 14.000 kHz	3.200
	14.000 kHz < BW ≤ 28.000 kHz	4.000
	28.000 kHz < BW ≤ 56.000 kHz	6.800

	BW > 56.000 kHz	8.200
VI	NGHIỆP VỤ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ	
	Vô tuyến điện nghiệp dư, tính trên băng tần được cấp phép, theo quy định về băng tần cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư	240

(2) Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép. Am